

Số: 3790 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2013

SỔ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC TP	
ĐẾN	Số: 8726/13/UBND
	Ngày: 21/8/2013

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị

Loại: *NDTAN* (quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 chỉnh trang khu dân cư
ĐCV
P. HTA
Ban QUA
khu phố 1, 2, 3, 4 phường Phước Long A, quận 9

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

21/8/2013 *m*

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2008/BXD);

Căn cứ Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về điều chỉnh quy hoạch đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 9;

Căn cứ Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 chỉnh trang khu dân cư khu phố 1, 2, 3, 4 phường Phước Long A, quận 9;

Xét đề nghị của Ủy ban Quy hoạch Kiến trúc và Cảnh quan Quận 9 ngày 18 tháng 6 năm 2013 về trình duyệt đề án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 chỉnh trang khu dân cư khu phố 1, 2, 3, 4, phường Phước Long A, quận 9,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt đề án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 chỉnh trang khu dân cư khu phố 1, 2, 3, 4, phường Phước Long A, quận 9, với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực quy hoạch:

- Vị trí khu vực quy hoạch: thuộc phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

- Giới hạn khu vực quy hoạch như sau:

+ Đông, Đông - Bắc giáp: đường Đỗ Xuân Hợp và khu dân cư khu phố 4, phường Phước Long A.

+ Tây, Tây - Bắc giáp: Xa lộ Hà Nội.

+ Nam giáp: khu dân cư Bắc Rạch Chiếc.

- Tổng diện tích khu vực quy hoạch: 104,6 ha.

- Tính chất của khu vực quy hoạch: khu dân cư đô thị.

2. Cơ quan tổ chức lập đề án quy hoạch phân khu:

Ủy ban nhân dân quận 9.

3. Đơn vị tư vấn lập đề án quy hoạch phân khu:

Viện Quy hoạch Xây dựng - Viện Nghiên cứu Phát triển thành phố.

4. Danh mục hồ sơ, bản vẽ đề án quy hoạch phân khu:

- Thuyết minh tổng hợp;

- Thành phần bản vẽ bao gồm:

+ Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/10.000.

+ Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/2000.

+ Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tỷ lệ 1/2000, bao gồm:

* Bản đồ hiện trạng hệ thống giao thông.

* Bản đồ hiện trạng cao độ nền và thoát nước mặt.

* Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp điện và chiếu sáng.

* Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp nước.

* Bản đồ hiện trạng hệ thống thoát nước thải, xử lý chất thải rắn.

- * Bản đồ hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc.
- + Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/2000.
- + Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/2000.
- + Bản đồ quy hoạch giao thông, Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, tỷ lệ 1/2000.
- + Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác và môi trường, tỷ lệ 1/2000, bao gồm:
 - * Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt.
 - * Bản đồ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng.
 - * Bản đồ quy hoạch cấp nước.
 - * Bản đồ thoát nước thải và xử lý chất thải rắn.
 - * Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc.
- + Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật.

5. Dự báo quy mô dân số, các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn khu vực quy hoạch:

5.1. Thời hạn quy hoạch: đến năm 2020 (theo thời hạn quy hoạch của đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 9 được duyệt).

5.2. Dự báo quy mô dân số trong khu vực quy hoạch: 19.500 người.

5.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn khu vực quy hoạch:

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A	Chỉ tiêu sử dụng đất toàn khu	m ² /người	53,6
B	Chỉ tiêu sử dụng đất đơn vị ở trung bình toàn khu	m ² /người	42,25
C	Các chỉ tiêu sử dụng đất trong các đơn vị ở		
	- Đất nhóm nhà ở	m ² /người	21,09
	- Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở	m ² /người	8,72
	Trong đó:		
	+ Đất công trình giáo dục	m ² /người	2,67
	+ Đất công trình y tế	m ² /người	0,07
	+ Đất trung tâm hành chính cấp phường.	m ² /người	0,05
	+ Đất thể dục thể thao	m ² /người	0,56
	+ Đất dịch vụ thương mại, chợ	m ² /người	0,03
	+ Đất công trình công cộng trong khu hỗn hợp	m ² /người	5,34
	- Đất cây xanh sử dụng công cộng (không kể 1 m ² /người đất cây xanh trong nhóm nhà ở)	m ² /người	2,76

	- Đạt đường giao thông cấp phân khu vực	NH/NH	11,07	
D	Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị			
	Tiêu chuẩn cấp nước	lít/người/ngày	180	
	Tiêu chuẩn thoát nước	lít/người/ngày	180	
	Tiêu chuẩn cấp điện	kwh/người/năm	2.500	
	Tiêu chuẩn rác thải, chất thải	kg/người/ngày	1,0	
E	Các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị toàn khu			
	Mật độ xây dựng chung	%	30	
	Hệ số sử dụng đất	lần	1,5	
	Tầng cao xây dựng	Tối đa	tầng	30
		Tối thiểu	tầng	01

6. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

6.1. Các khu chức năng trong khu vực quy hoạch:

Toàn khu vực quy hoạch được phân chia làm 02 đơn vị ở và các khu chức năng cấp đô thị nằm ngoài đơn vị ở, được xác định như sau:

Các đơn vị ở:

- Đơn vị ở 1: Phía Bắc khu quy hoạch, giới hạn bởi:
 - + Phía Đông, Đông - Bắc giáp : đường Đỗ Xuân Hợp.
 - + Phía Tây - Bắc giáp : Xa lộ Hà Nội.
 - + Phía Nam giáp : đường Tây Hòa.

Phân khu chức năng: khu nhà ở hiện hữu ổn định được giữ lại chỉnh trang thông qua việc đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nhóm nhà ở xây mới xây dựng chung cư cao tầng, giữ lại các công trình công cộng như trường mầm non, công trình thể dục thể thao, trụ sở Ủy ban nhân dân phường, trường cao đẳng, công trình tôn giáo và xây dựng mới trường mầm non, trường trung học cơ sở, văn hóa, thương mại dịch vụ, công viên cây xanh.

- Đơn vị ở 2: phía Nam khu quy hoạch, giới hạn bởi:

- + Phía Đông - giáp: đường Hồ Bá Phấn và khu dân cư khu phố 4, phường Phước Long A.

- + Phía Tây, Tây - Bắc giáp: Xa lộ Hà Nội.
- + Phía Nam giáp : khu dân cư Bắc Rạch Chiếc.
- + Phía Bắc giáp : đường Tây Hòa.

Phân khu chức năng: khu nhà ở hiện hữu ổn định được giữ lại chỉnh trang thông qua việc đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nhóm nhà ở xây mới xây dựng chung cư cao tầng, giữ lại các công trình công cộng như trường tiểu học, chợ Nam Hòa, cơ sở y tế, công trình tôn giáo và xây dựng mới trường mầm non, trường tiểu học, văn hóa, thương mại dịch vụ, công viên cây xanh.

Các khu chức năng thuộc các đơn vị ở (có đan xen các khu chức năng ngoài đơn vị ở) bao gồm:

a) Các khu chức năng thuộc các đơn vị ở (tổng diện tích các đơn vị ở: 82,38 ha):

a.1. Các khu chức năng xây dựng nhà ở trong nhóm nhà ở: tổng diện tích 41,13ha, trong đó:

- Các nhóm nhà ở hiện hữu ổn định (cải tạo chính trang): tổng diện tích 31,79 ha.

- Các nhóm nhà ở xây dựng mới: tổng diện tích 9,34 ha.

a.2. Khu chức năng dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở: tổng diện tích 17 ha; bao gồm:

- Khu chức năng giáo dục: tổng diện tích 5,2 ha, trong đó:

+ Trường mầm non Phước Long A: hiện hữu cải tạo, diện tích 0,11 ha.

+ Trường mầm non: xây mới, diện tích 0,47 ha.

+ Trường tiểu học Phước Long A: hiện hữu cải tạo, diện tích 0,29 ha.

+ Trường tiểu học: xây mới, diện tích 1,20 ha.

+ Trường học trong khu hỗn hợp: xây mới, diện tích 3,13 ha.

- Khu chức năng trung tâm hành chính cấp phường, hiện hữu: tổng diện tích 0,11 ha.

- Khu chức năng y tế (trạm y tế), hiện hữu: diện tích 0,13 ha.

- Khu chức năng dịch vụ - thương mại; chợ Nam Hòa (hiện hữu): tổng diện tích 0,06 ha.

- Khu chức năng thể dục thể thao (hiện hữu): tổng diện tích 1,09 ha.

- Công trình công cộng trong khu hỗn hợp: tổng diện tích 10,41 ha.

a.3. Khu chức năng cây xanh sử dụng công cộng (vườn hoa, sân chơi): tổng diện tích 5,39 ha, trong đó công viên cây xanh trong khu hỗn hợp là 3,22 ha.

a.4. Mạng lưới đường giao thông cấp phân khu vực: tổng diện tích 18,86 ha.

b) Các khu chức năng ngoài đơn vị ở nằm đan xen trong đơn vị ở: tổng diện tích 22,22 ha:

b.1. Khu chức năng dịch vụ đô thị cấp đô thị: tổng diện tích 1,1 ha, trong đó:

- Khu chức năng Cơ quan ban ngành (Công an thành phố): hiện hữu, diện tích 0,65 ha.

- Trường cao đẳng: hiện hữu, diện tích 0,45 ha.

b.2. Khu cây xanh cách ly tuyến điện ngoài đơn vị ở: diện tích 1,1 ha.

b.3. Mạng lưới đường giao thông đối ngoại: tính đến mạng lưới đường khu vực (từ đường khu vực trở lên: trên mặt đất, trên cao, ngầm, đường sắt, đường thủy): diện tích 19,51 ha.

6.2. Cơ cấu sử dụng đất toàn khu vực quy hoạch:

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất đơn vị ở	82,38	100
1	Đất nhóm nhà ở	41,13	49,9
	- Đất nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo	31,79	
	- Đất nhóm nhà ở xây dựng mới:	9,34	
	+ Đất nhóm nhà ở xây dựng mới (nhà ở thấp tầng)	2,62	
	+ Đất chung cư cao tầng	5,23	
	+ Đất nhóm nhà ở trong khu đất sử dụng hỗn hợp	1,49	
2	Đất công trình dịch vụ đô thị	17,0	20,6
	- Đất giáo dục	5,20	
	+ Trường mầm non Phước Long A (hiện hữu)	0,11	
	+ Trường mầm non (xây dựng mới)	0,47	
	+ Trường tiểu học Phước Long A (hiện hữu)	0,29	
	+ Trường tiểu học (xây mới)	1,20	
	+ Đất giáo dục trong khu đất sử dụng hỗn hợp	3,13	
	- Đất công trình thương mại (hiện hữu - chợ Nam Hòa))	0,06	
	- Đất trung tâm y tế (hiện hữu)	0,13	
	- Đất thể dục thể thao (hiện hữu)	1,09	
	- Đất ủy ban nhân dân phường (hiện hữu)	0,11	
	- Đất công trình công cộng trong khu đất sử dụng hỗn hợp	10,41	
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng	5,39	6,5
	- Đất công viên cây xanh	2,17	
	- Đất cây xanh trong khu đất sử dụng hỗn hợp	3,22	
4	Đất giao thông và sân bãi	18,86	22,9
II	Đất ngoài đơn vị ở	22,22	
1	Đất công trình dịch vụ đô thị	1,10	
	- Đất cơ quan ban ngành hiện hữu (Công an thành phố)	0,65	
	- Trường cao đẳng (hiện hữu)	0,45	
2	Đất cây xanh cách ly	1,10	
3	Đất công trình tôn giáo	0,51	

4	Đất giao thông đối ngoại	19,51	
	Tổng cộng	104,60	100

6.3. Cơ cấu sử dụng đất và các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị trong các đơn vị ở:

Đơn vị ở	Cơ cấu sử dụng đất		Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị				
	Loại đất	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /n người)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)		Hệ số sử dụng đất tối đa (lần)
					Tối thiểu	Tối đa	
Đơn vị ở 1 (diện tích: 55,4 ha; dự báo quy mô dân số: 9.000 người)	1. Đất đơn vị ở 1	43,67	56,71				
	1.1. Đất nhóm nhà ở	19,85	22,06				
	- Đất nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo	16,19		60	1	5	1,5
	- Đất nhóm nhà ở xây dựng mới	3,66					
	+ Đất chung cư cao tầng	2,17		40	3	20	6,5
	+ Đất nhóm nhà ở trong khu đất sử dụng hỗn hợp	1,49		40	4	20	5,5
	1.2. Đất công trình dịch vụ đô thị	10,59	11,77				
	- Đất giáo dục	3,18	3,53				
	+ Trường mầm non Phước Long A (hiện hữu)	0,11					
	+ Trường mầm non (xây dựng mới)	0,47		30	1	2	0,6
	+ Đất giáo dục trong khu đất sử dụng hỗn hợp	2,60		30	1	3	0,9
	- Đất thể dục thể thao (hiện hữu)	1,09					
	- Đất Ủy ban nhân dân phường (hiện hữu)	0,11					
	- Đất công trình công cộng trong khu đất sử dụng hỗn hợp	6,21		40	1	3	1,2
	1.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng	2,21	2,46				
- Đất cây xanh trong khu đất sử dụng hỗn hợp	2,21		5		1		

	1.4. Đất giao thông và sân bãi	11,02	12,24				
	2. Đất ngoài đơn vị ở 1	11,73					
	2.1. đất công trình dịch vụ đô thị	0,45					
	- Trường cao đẳng (hiện hữu)	0,45					
	2.2. Đất cây xanh cách ly	0,80					
	2.3. Đất công trình tôn giáo	0,10					
	2.4. Đất giao thông đối ngoại	10,38					
Đơn vị ở 2 (diện tích: 49,2 ha; dự báo quy mô dân số: 10.500 người)	1. Đất đơn vị ở 2	38,71	36,87				
	1.1. Đất nhóm nhà ở	21,28	20,27				
	- Đất nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo	15,60		60	1	5	1,5
	- Đất nhóm nhà ở xây dựng mới	5,68					
	+ Đất nhóm nhà ở xây dựng mới (nhà ở thấp tầng)	2,62		70	3	4	1,5
	+ Đất chung cư cao tầng	3,06		40	3	20	6,5
	1.2. Đất công trình dịch vụ đô thị	6,41	6,10				
	- Đất giáo dục	2,02	1,92				
	+ Trường tiểu học Phước Long A (hiện hữu)	0,29					
	+ Trường tiểu học (xây mới)	1,20		30	1	3	0,9
	+ Đất giáo dục trong khu đất sử dụng hỗn hợp	0,53		30	1	3	0,9
	- Đất công trình thương mại (hiện hữu - chợ Nam Hòa)	0,06					
	- Đất Trung tâm y tế (hiện hữu)	0,13					
	- Đất công trình công cộng trong khu đất sử dụng hỗn hợp	4,2		40	1	3	1,2
	1.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng	3,18	3,03				
	- Đất công viên cây xanh	2,17		5		1	
	- Đất cây xanh trong khu đất sử dụng hỗn hợp	1,01		5		1	
	1.4. Đất giao thông và sân bãi	7,84	7,47				

	2. Đất ngoài đơn vị ở 2	10,49				
	2.1. Đất công trình dịch vụ đô thị	0,65				
	- Đất cơ quan ban ngành hiện hữu (Công an thành phố)	0,65				
	2.2. Đất cây xanh cách ly	0,30				
	2.3. Đất công trình tôn giáo	0,41				
	2.4. Đất giao thông đối ngoại	9,13				

- Các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị trên từng ô phố trong các đơn vị ở:

Ký hiệu lô đất	Chức năng sử dụng đất	Diện tích đất (ha)	dân số (người)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)
Đơn vị ở 1		55,40	9.000			
I.1	Đất ở hiện hữu	1,94	507	40 - 60	1 - 5	≤ 3,0
I.2	Đất ở hiện hữu	0,10	50	40 - 60	1 - 5	≤ 3,0
I.3	Đất ở hiện hữu	0,70	206	40 - 60	1 - 5	≤ 3,0
I.4	Đất ở hiện hữu	1,76	519	40 - 60	1 - 5	≤ 3,0
I.5	Đất ở hiện hữu	2,52	683	40 - 60	1 - 5	≤ 3,0
I.6	Đất ở hiện hữu	1,09	321	40 - 60	1 - 5	≤ 3,0
I.7	Đất ở hiện hữu	1,16	342	40 - 60	1 - 5	≤ 3,0
I.8	Đất ở hiện hữu	4,60	1.359	40 - 60	1 - 5	≤ 3,0
I.9	Đất ở hiện hữu	0,15	16	40 - 60	1 - 5	≤ 3,0
I.10	Đất ở hiện hữu	0,05	12	40 - 60	1 - 5	≤ 3,0
I.11	Đất ở hiện hữu	0,86	254	40 - 60	1 - 5	≤ 3,0
I.12	Đất ở hiện hữu	1,19	351	40 - 60	1 - 5	≤ 3,0
I.13	Đất ở hiện hữu	0,07	21	40 - 60	1 - 5	≤ 3,0
I.14	Đất ở cao tầng	1,35	2000	40	18	6
I.15	Đất ở cao tầng	0,82	1.884	≤ 25	≤ 20	≤ 5
I.16	Đất hỗn hợp	2,18		≤ 25	≤ 20	≤ 4
I.17A	Đất hỗn hợp	1,81		≤ 25	≤ 20	≤ 4
I.17B	Trường tiểu học xây dựng mới (trong khu hỗn hợp)	1,00		≤ 40	≤ 3	≤ 1,2
I.18(A+B+C)	Đất hỗn hợp	1,68		≤ 30	≤ 15	≤ 2,5

I.19A	Đất hỗn hợp	3,05		≤ 30	≤ 15	≤ 2,5
I.19B	Trường mầm non xây dựng mới (trong khu hỗn hợp)	0,40		≤ 40	≤ 2	≤ 1
I.19C	Trường trung học cơ sở (trong khu hỗn hợp)	1,0		≤ 40	≤ 4	≤ 1,6
I.20	Đất hỗn hợp	1,44		≤ 30	≤ 15	≤ 2,5
I.21	Đất hỗn hợp	1,96		≤ 30	≤ 15	≤ 2,5
I.22	Đất Ủy ban nhân dân phường	0,11				
I.23	Trường cao đẳng viễn thông	0,45				
I.24	Đất công trình thể dục thể thao hiện hữu	1,09				
I.25	Trường mầm non xây dựng mới	0,47		≤ 40	≤ 2	≤ 1
I.26	Trường mầm non Phước Long A (hiện hữu)	0,11				
I.27	Đất công trình tôn giáo	0,07				
I.28	Đất công trình tôn giáo	0,03				
Đơn vị ở 2		49,20	10.500			
II.1	Đất ở hiện hữu	0,07	38	40	1 - 5	≤ 2,0
II.2	Đất ở hiện hữu	1,14	336	40	1 - 5	≤ 2,0
II.3	Đất ở hiện hữu	0,83	245	40	1 - 5	≤ 2,0
II.4	Đất ở hiện hữu	6,48	1860	40	1 - 5	≤ 2,0
II.5	Đất ở hiện hữu	1,42	316	40	1 - 5	≤ 2,0
II.6	Đất ở hiện hữu	2,09	616	40	1 - 5	≤ 2,0
II.7	Đất ở hiện hữu	0,80	236	40	1 - 5	≤ 2,0
II.8	Đất ở hiện hữu	0,38	112	40	1 - 5	≤ 2,0
II.9	Đất ở hiện hữu	1,96	578	40	1 - 5	≤ 2,0
II.10	Đất ở hiện hữu	0,12	35	40	1 - 5	≤ 2,0
II.11	Đất ở hiện hữu	0,31	85	40	1 - 5	≤ 2,0
II.12	Đất ở xây dựng mới (thấp tầng)	0,36	24	50	3	≤ 1,5
II.13A	Đất ở xây dựng mới (thấp tầng)	0,80	260	50	3 - 4	≤ 2,0
II.13B	Đất ở xây dựng mới (thấp tầng)	1,46	484	50	3 - 4	≤ 2,0
II.14	Đất ở kết hợp thương mại	0,41	692	30	15	≤ 5,5
II.15A	Đất ở cao tầng	0,72	1.548	40	15	≤ 5,0

II.15B	Đất ở cao tầng	0,16	240	40	15	≤ 6,0
II.16	Đất ở cao tầng	1,77	2795	40	20	≤ 6,5
II.17	Đất hỗn hợp	2,73		≤ 30	≤ 20	≤ 3,0
II.18	Đất hỗn hợp	1,15		≤ 30	≤ 20	≤ 3,0
II.19A	Đất hỗn hợp	1,26		≤ 25	≤ 20	≤ 4,0
II.19B	Trường mầm non xây dựng mới (trong khu hỗn hợp)	0,53		≤ 40	≤ 2	≤ 1,0
II.20	Đất hỗn hợp	1,08		≤ 30	≤ 20	≤ 3,0
II.21	Đất cơ quan ban ngành (công an thành phố)	0,65				
II.22	Đất y tế (hiện hữu)	0,13				
II.23	Trường tiểu học Phước Long A (hiện hữu)	0,29				
II.24	Trường tiểu học xây dựng mới	1,20		≤ 40	≤ 3	≤ 1,2
II.25	Đất công trình tôn giáo	0,16				
II.26	Đất công trình tôn giáo	0,25				
II.27	Đất cây xanh	0,30				
II.28	Đất cây xanh	0,54				
II.29	Đất cây xanh	1,03				
II.30	Đất cây xanh	0,30				
II.31	Đất dịch vụ công cộng (chợ hiện hữu)	0,06				

- Cơ cấu sử dụng đất trong các khu đất có chức năng sử dụng hỗn hợp:

Ký hiệu lô đất	Các loại chức năng sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I.16	- Đất nhóm ở	0,65	30,0	
	- Đất dịch vụ công cộng	0,87	40,0	
	- Đất cây xanh	0,33	15,0	
	- Đất giao thông	0,33	15,0	
	Tổng cộng	2,18	100	
I.17A	- Đất nhóm ở	0,84	30,0	
	- Đất dịch vụ công cộng	0,12	40,0	
	- Đất cây xanh	0,42	15,0	
	- Đất giao thông	0,42	15,0	
	Tổng cộng	1,81	100	
I.18 (A+B+C)	- Đất thương mại - dịch vụ	0,50	30,0	
	- Đất dịch vụ công cộng	0,67	40,0	

	- Đất cây xanh	0,25	15,0	
	- Đất giao thông	0,25	15,0	
	Tổng cộng	1,68	100	
I.19A	- Đất thương mại - dịch vụ	1,40	30,0	
	- Đất dịch vụ công cộng	0,25	40,0	
	- Đất cây xanh	0,70	15,0	
	- Đất giao thông	0,70	15,0	
	Tổng cộng	3,05	100	
I.20	- Đất thương mại - dịch vụ	0,43	30,0	
	- Đất dịch vụ công cộng	0,58	40,0	
	- Đất cây xanh	0,22	15,0	
	- Đất giao thông	0,22	15,0	
	Tổng cộng	1,44	100	
I.21	- Đất thương mại - dịch vụ	0,59	30,0	
	- Đất dịch vụ công cộng	0,79	40,0	
	- Đất cây xanh	0,29	15,0	
	- Đất giao thông	0,29	15,0	
	Tổng cộng	1,96	100	
II.17	- Đất thương mại - dịch vụ	0,82	30,0	
	- Đất dịch vụ công cộng	1,09	40,0	
	- Đất cây xanh	0,41	15,0	
	- Đất giao thông	0,41	15,0	
	Tổng cộng	2,73	100	
II.18	- Đất thương mại - dịch vụ	0,35	30,0	
	- Đất dịch vụ công cộng	0,46	40,0	
	- Đất cây xanh	0,17	15,0	
	- Đất giao thông	0,17	15,0	
	Tổng cộng	1,15	100	
II.19A	- Đất thương mại - dịch vụ	0,53	30,0	
	- Đất dịch vụ công cộng	0,19	40,0	
	- Đất cây xanh	0,27	15,0	
	- Đất giao thông	0,27	15,0	
	Tổng cộng	1,26	100	
II.20	- Đất thương mại - dịch vụ	0,32	30,0	
	- Đất dịch vụ công cộng	0,43	40,0	
	- Đất cây xanh	0,16	15,0	
	- Đất giao thông	0,16	15,0	
	Tổng cộng	1,08	100	

7. Tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị:

- Tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị toàn khu vực quy hoạch dựa trên đặc điểm hiện trạng, không gian đường phố, phân chia ô phố theo quy mô hợp lý, phù hợp với tính chất hoạt động nhằm tạo các không gian kiến trúc đa dạng.

- Khu quy hoạch với vị trí dọc đường Xa lộ Hà Nội và tuyến Metro số 1 (Bến Thành - Suối Tiên): Việc tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị gắn với quy hoạch định hướng phát triển tuyến Metro và tuyến đường Xa lộ Hà Nội, trọng tâm cảnh quan dọc đường Xa lộ Hà Nội với các công trình cao tầng 20 tầng và một số công trình tạo điểm nhấn cho toàn khu với tầng cao tối đa 30 tầng.

- Các khu vực cơ sở sản xuất hiện hữu được chuyển đổi công năng thành khu hỗn hợp (ở, cây xanh, dịch vụ). Các khu đất dọc tuyến đường Nam Hòa ra Xa lộ Hà Nội; phía Nam đường Dương Đình Hội và các vị trí tập trung nhà ở cao tầng, phần đế công trình tổ chức khu dịch vụ thương mại. Không gian tổ chức thông thoáng, khu ở kết hợp cây xanh, công trình dịch vụ công cộng tạo thành một quần thể kiến trúc sầm uất là điểm nhấn chính .

- Về nguyên tắc xác định khoảng lùi công trình (chỉ giới xây dựng) trên từng lô đất sẽ được xác định cụ thể theo các Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, các đồ án thiết kế đô thị riêng (sẽ được thiết lập sau khi đồ án này được phê duyệt) hoặc căn cứ vào Quy chuẩn Việt Nam và các Quy định về kiến trúc đô thị do các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Các công trình kiến trúc được thiết kế phù hợp cho từng chức năng, với hình thức kiến trúc mang tính thẩm mỹ, đa dạng, phù hợp với xu hướng phát triển của khu đô thị.

8. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

8.1 Quy hoạch giao thông đô thị

- Về quy hoạch mạng lưới giao thông phù hợp với đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 9 và Quy chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế.

- Tuyến đường chính hiện hữu như Xa lộ Hà Nội, đường Đỗ Xuân Hợp và các tuyến đường khu vực và đường nội bộ (đường Tây Hòa, đường Nam Hòa, đường Đinh Cung Viên và đường Hồ Bá Phấn) được nâng cấp và mở rộng theo lộ giới quy định. Xây dựng mới các tuyến đường chính và đường nội bộ bổ sung mạng lưới đường hiện hữu gồm đường Dương Đình Hội Hồ Bá Phấn nối dài, đường Đinh Cung Viên nối dài và đường ngang, đường dọc khác, đảm bảo yêu cầu thông suốt, phòng cháy chữa cháy, tạo sự nối kết với đường bên ngoài.

- Tuyến đường Xa lộ Hà Nội dự kiến mở rộng 12 làn xe (chưa kể làn xe tổng hợp), lộ giới 153,5 m. Đường Xa lộ Hà Nội giao cắt với các tuyến đường khác dự kiến giao nhau khác mức hoặc tổ chức giao nhau ngã ba cho phép dòng xe rẽ phải theo chiều xe chạy.

- Tại giao lộ giao cắt Xa lộ Hà Nội - đường Đỗ Xuân Hợp - Vành Đai Phía Đông (Vành Đai 2) tổ chức giao nhau khác mức có liên thông với bán kính khống chế $R = 200m$. Các tuyến đường nội bộ được tổ chức giao nhau giao cắt cùng mức, với bán kính triển lè $R_{min} = 12m$.

- Bãi đậu xe bố trí trong công trình, chủ yếu tại các khu chức năng nội bộ.

- Các tuyến đường hiện hữu được mở rộng và xây mới theo lộ giới quy định như sau:

STT	Tên đường	Từ đường	Đến đường	Lộ giới (mét)	Chiều rộng (mét)		
					Lề trái	Mặt đường	Lề phải
1	Xa lộ Hà Nội	Ranh phía Nam	Đỗ Xuân Hợp	153,5	5	10,5 (24) 23 (2) 23 (50,5) 10,5	5
2	Đỗ Xuân Hợp	Tây Hòa	Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 52)	30	6	18	6
3	Tây Hòa	Đỗ Xuân Hợp	Xa lộ Hà Nội	30	6	18	6
4	Nam Hòa	Xa lộ Hà Nội	Đỗ Xuân Hợp	20	4,5	11	4,5
5	Đình Cùg Viên & nối dài	Tây Hòa	Xa lộ Hà Nội	20	4,5	11	4,5
6	Dương Đình Hội nối dài	Ranh phía Đông	Nam Hòa	30	6	18	6
7	Hồ Bá Phấn (1)	Hồ Bá Phấn (2)	Nam Hòa	16	4	8	4
8	Đường D1	Ranh phía Nam	Dương Đình Hội nối dài	16	4	8	4
9	Đường Hồ Bá Phấn (2) & nối dài	Dương Đình Hội nối dài	Tây Hòa	20	4,5	11	4,5
10	Đường lộ giới 13m			13	3,5	6	3,5

* Ghi chú:

- Khoảng lùi xây dựng (chỉ giới xây dựng) được xác định theo các Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, các đồ án thiết kế đô thị riêng (sẽ được thiết lập sau khi đồ án này được phê duyệt) hoặc căn cứ vào QCVN và các Quy định về kiến trúc đô thị.

- Việc thể hiện tọa độ mốc thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc công bố quy hoạch và cắm mốc giới xây dựng ngoài thực địa nhằm phục vụ công tác quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận 9 và đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu này.

8.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị:

a) Quy hoạch chiều cao:

- Áp dụng giải pháp san lấp cục bộ và hoàn thiện mặt phủ khi xây dựng công trình, nâng dần cao độ nền đất theo cao độ xây dựng chọn.

- Cao độ thiết kế tại các điểm giao cắt đường được xác định đảm bảo điều kiện kỹ thuật tổ chức giao thông và thoát nước mặt cho khu đất, đồng thời phù hợp với khu vực xung quanh; với giá trị thấp nhất là 2,50m (theo hệ VN2000).

- Độ dốc nền thiết kế: Khu công trình công cộng, khu ở $\geq 0,4\%$; khu công viên cây xanh $\geq 0,3\%$.

- Hướng đồ dốc: từ giữa các tiểu khu ra chung quanh, theo hướng từ Bắc xuống Nam.

b) Quy hoạch thoát nước mặt:

- Tổ chức thoát nước riêng cho hệ thống thoát nước mưa.

- Tổ chức tuyến cống chính theo định hướng Quy hoạch chung, cống 2[1600x2000] trên Xa lộ Hà Nội, cống 2000x2000 trên đường Dương Đình Hội nối dài.

- Nguồn thoát nước: tập trung theo các cống chính, theo các tuyến cống gần nhất, về phía các rạch nhánh trong khu vực, phía Nam khu đất đổ ra Rạch Chiếc và nhánh Rạch Chiếc, phía Bắc ra muông Trường Thọ.

- Cống thoát nước mưa quy hoạch đặt ngầm, bố trí dọc theo vỉa hè các trục đường giao thông trong khu vực; kích thước cống tính theo chu kỳ tràn cống $T = 3$ năm (cống cấp 2) và $T = 2$ năm (cống cấp 3, cấp 4), kích thước cống thay đổi từ $\varnothing 600\text{mm}$ đến 2[1600x2000].

- Nổi cống theo nguyên tắc ngang đỉnh, độ sâu chôn cống tối thiểu 0,70m; độ dốc cống tối thiểu được lấy đảm bảo khả năng tự làm sạch cống $i=1/D$.

8.3. Quy hoạch cấp điện và chiếu sáng đô thị:

- Chỉ tiêu cấp điện: 2.500 KWh/ người/năm.

- Nguồn điện được cấp từ trạm 110/15-22KV Thủ Đức.

- Cải tạo các trạm biến áp 15/0,4KV hiện hữu, tháo gỡ các trạm ngoài trời, có công suất thấp, vị trí không phù hợp với quy hoạch.

- Xây dựng mới các trạm biến áp 15-22/0,4KV, sử dụng máy biến áp 3 pha, dung lượng $\geq 320\text{KVA}$, loại trạm phòng, trạm cột.

- Cải tạo mạng trung thế hiện hữu, giai đoạn đầu nâng cấp lên 22KV, dài hạn sẽ được thay thế bằng cáp ngầm.

- Xây dựng mới mạng trung và hạ thế cấp điện cho khu quy hoạch, sử dụng cáp đồng bọc cách điện XLPE, tiết diện dây phù hợp, chôn ngầm trong đất.

- Hệ thống chiếu sáng dùng đèn cao áp sodium 150 - 250W – 220V, có chóa và cần đèn đặt trên trụ thép tráng kẽm.

o.4. Quy hoạch cấp nước đô thị.

- Nguồn cấp nước: Sử dụng nguồn nước máy từ nhà máy nước Thủ Đức và dựa vào tuyến ống cấp nước máy hiện trạng Ø450 trên đường Đỗ Xuân Hợp và Ø375 trên Xa lộ Hà Nội.

- Tiêu chuẩn cấp nước:

+ Sinh hoạt : 180 lít/người/ngày.

+ Dịch vụ công cộng : 30 lít/người/ngày.

+ Khách vãng lai : 30 lít/người/ngày.

- Tiêu chuẩn cấp nước chữa cháy: 15 lít/s/đám cháy, số đám cháy đồng thời: 2 đám cháy (theo TCVN 2622-1995).

- Tổng nhu cầu dùng nước : 7.010 - 8.412 m³/ngày) .

- Mạng lưới cấp nước: Các tuyến ống cấp nước mới và hiện trạng được kết nối với nhau tạo thành các vòng cấp nước cho khu quy hoạch nhằm bảo đảm sự an toàn và liên tục cho mạng cấp nước của khu quy hoạch.

8.5. Quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn:

a) Thoát nước thải:

- Giải pháp thoát nước bản:

+ Giai đoạn đầu: Xây dựng hệ thống cống thoát nước riêng để thu gom nước thải đưa về trạm xử lý cục bộ đặt ngầm trong khu công viên cây xanh ở phía Nam khu quy hoạch. Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT sẽ thoát ra cống thoát nước mưa.

+ Giai đoạn dài hạn: Nước thải từ trạm xử lý cục bộ sẽ thoát vào tuyến cống chính thoát nước thải thành phố Ø500 -> Ø800mm dọc rạch Chiếc để về nhà máy xử lý nước thải tập trung lưu vực Bắc Sài Gòn II, cách khu quy hoạch 4,5 km về phía Đông Nam.

- Tiêu chuẩn thoát nước:

+ Sinh hoạt : 180 lít/người/ngày.

+ Dịch vụ công cộng : 30 lít/người/ngày.

+ Khách vãng lai : 30 lít/người/ngày.

- Tổng lượng nước thải : 5.356 - 6.427 m³/ngày.

- Mạng lưới thoát nước: Hệ thống cống thoát nước thải bao gồm mạng lưới cống và giếng kỹ thuật. Mạng lưới cống ngầm có đường kính Ø300 -> Ø500 mm, trong đó tuyến cống chính đi dọc theo trục giao thông chính theo độ dốc địa hình về trạm xử lý cục bộ đặt ngầm trong khu công viên cây xanh ở phía Nam khu quy hoạch.

b) Xử lý chất thải:

- Tiêu chuẩn rác thải sinh hoạt : 1 kg/người/ngày.

- Tổng lượng rác thải sinh hoạt : 22 tấn/ngày.

- Phương án thu gom và xử lý rác: Rác thải được thu gom mỗi ngày và đưa đến trạm ép rác kín của quận. Sau đó vận chuyển đưa về các Khu Liên hiệp xử lý chất thải tập trung của thành phố theo quy hoạch.

8.6. Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc:

- Nhu cầu điện thoại cố định: 30 máy/100 dân.

- Định hướng đầu nối từ bưu cục hiện hữu (đài điện thoại quận 9) xây dựng các tuyến cáp chính đi dọc các trục đường giao thông đến các tủ cáp chính của khu quy hoạch.

- Mạng lưới Thông tin liên lạc được ngầm hóa đảm bảo mỹ quan khu quy hoạch và đáp ứng nhu cầu thông tin thông suốt trong khu quy hoạch.

- Hệ thống các tủ cáp xây dựng mới được lắp đặt tại các vị trí thuận tiện, đảm bảo mỹ quan và dễ dàng trong công tác vận hành, sửa chữa.

9. Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống: Việc bố trí, sắp xếp đường dây, đường ống kỹ thuật có thể thay đổi trong các bước triển khai thiết kế tiếp theo (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật thi công của dự án) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

10. Những hạng mục ưu tiên đầu tư; các vấn đề về tổ chức thực hiện theo quy hoạch:

a) Những hạng mục ưu tiên đầu tư:

- Xây dựng mới các công trình giáo dục, các công trình phúc lợi công cộng.

- Xây dựng và cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông.

b) Về tổ chức thực hiện theo quy hoạch:

- Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân quận 9, các cơ quan quản lý đầu tư phát triển đô thị căn cứ vào đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 này được phê duyệt để làm cơ sở xác định, lập kế hoạch thực hiện các khu vực phát triển đô thị để trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện theo quy hoạch, triển khai các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực quy hoạch; các chủ đầu tư, tổ chức, đơn vị có liên quan cần tuân thủ các nội dung đã được nêu trong đồ án này và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt.

Điều 2. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan.

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận 9 và đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung nghiên cứu và các số liệu đánh giá hiện trạng tính toán chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật thể hiện trong thuyết minh chịu trách nhiệm và hồ sơ bản vẽ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 chính trang khu dân cư khu phố 1, 2, 3, 4 phường Phước Long A, quận 9.

- Để đảm bảo can thiệp các chỉ tiêu sử dụng đất nạ tang xa nọi va nạ tang ky thuật phù hợp với quy mô dân số của đồ án và theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 9; trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện theo quy hoạch, Ủy ban nhân dân quận 9 cần lưu ý việc kiểm soát và khống chế quy mô dân số trong phạm vi đồ án; theo đó, các dự án phát triển nhà ở cần có giải pháp để ưu tiên bố trí tái định cư tại chỗ.

- Trong quá trình tổ chức triển khai các dự án đầu tư xây dựng tại các khu vực có sông, kênh, rạch trong khu vực quy hoạch; Ủy ban nhân dân quận 9, Sở Giao thông Vận tải, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan cần quản lý chặt chẽ việc tuân thủ về chỉ giới hành lang sông, kênh, rạch đã được quy định tại Quyết định số 150/2004/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định quản lý, sử dụng hành lang sông, kênh, rạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Việc san lấp kênh, mương, rạch (nếu có) trong khu vực quy hoạch cần có ý kiến thỏa thuận của các cơ quan có thẩm quyền đã được quy định tại Quyết định số 319/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về quản lý việc san lấp và xây dựng công trình trên sông, kênh, rạch, đầm, hồ công cộng thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Để làm cơ sở quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị, quản lý xây dựng và kiểm soát sự phát triển đô thị phù hợp với quy hoạch; sau khi đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 chỉnh trang khu dân cư khu phố 1, 2, 3, 4 phường Phước Long A, quận 9 được phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận 9 cần phối hợp Sở Quy hoạch - Kiến trúc để tổ chức lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị tổng thể, phù hợp với nội dung đồ án.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận 9 cần tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 này theo Luật Quy hoạch đô thị và Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về công bố công khai và cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh và tổ chức thực hiện công tác cắm mốc giới theo quy hoạch được duyệt đã được quy định tại Thông tư số 15/2010/TT-BXD ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị.

- Sau khi đồ án quy hoạch phân khu này được phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận 9 cần yêu cầu đơn vị tư vấn lập quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 chỉnh trang khu dân cư khu phố 1, 2, 3, 4 phường Phước Long A, quận 9 để trình Sở Quy hoạch - Kiến trúc phê duyệt theo Chỉ thị số 24/2012/CT-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Quyết định này đính kèm thuyết minh tổng hợp và các bản vẽ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 chỉnh trang khu dân cư khu phố 1, 2, 3, 4 phường Phước Long A, quận 9 được nêu tại khoản 4, Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố; Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 9, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Phước Long A, Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận 9 và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND/TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Các phòng chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐTMT-N) D 38

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tín

